

Số: 02 /2017/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá bồi thường cây trồng và vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 20/TTr-SNNPTNT ngày 25/01/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá bồi thường cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình (có Phụ lục kèm theo), bao gồm:

1. Đơn giá bồi thường cây hoa màu hàng năm (Biểu 01);
2. Đơn giá cây cảnh tính theo khóm, mét vuông, mét dài (Biểu 02);
3. Đơn giá bồi thường cây theo đường kính tán (Biểu 03);
4. Đơn giá bồi thường cây theo đường kính gốc (Biểu 04);
5. Đơn giá bồi thường cây theo chiều cao (Biểu 05);
6. Đơn giá bồi thường nuôi trồng thủy, hải sản (Biểu 06).

Điều 2. Đối với dự án, công trình chuyên tiếp:

1. Đối với những dự án, công trình đang chi trả hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.;

2. Trường hợp đặc biệt khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 và bãi bỏ Khoản 3, Điều 25 của Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT *ck*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên





PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 118/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 1 - Đơn giá bồi thường cây hoa màu hàng năm

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá đền bù	
			Cây giống	Cây chưa đến kỳ thu hoạch
1	Ruộng mạ non	đồng/m ²		2.800
2	Ruộng lúa đang phát triển	đồng/m ²		5.000
3	Ruộng cói giống	đồng/m ²		1.000
4	Ruộng cói đang phát triển	đồng/m ²		2.000
5	Ruộng cây bừa hoàn chỉnh	đồng/m ²		500
6	Giềng, gừng, sả, nghệ	đồng/m ²		7.400
7	Khoai lang luộc	đồng/m ²		3.100
8	Khoai lang giâm	đồng/m ²		2.500
9	Thiên môn, mạch môn, sắn dây, củ từ	đ/khóm	5.000	26.000
10	Rau muống, khoai nước, dọc mùng, rau ngót, rau đay, mồng tơi	đồng/m ²		5.100
11	Rau cải, su hào	đồng/m ²	4.600	7.200
12	Rau thơm các loại	đồng/m ²		6.700
13	Đậu đỗ lấy hạt	đồng/m ²		5.100
14	Đậu đỗ lấy quả	đồng/m ²		6.100
15	Lạc	đồng/m ²		6.100
16	Ngô	đồng/m ²		4.600
17	Khoai tây	đồng/m ²		7.700
18	Cây hoàn ngọc	đ/khóm	2.000	6.700
19	Dưa các loại	đồng/m ²		5.600
20	Cà chua, Cà tím, cà bát, cà pháo	đồng/m ²		7.500
21	Ngải cứu	đồng/m ²		5.000
22	Sa lát	đồng/m ²		2.700
23	Hương bài	đồng/m ²		4.100

24	Địa liên	đồng/m ²		4.100
25	Giông giềng	đồng/m ²		2.500
26	Hoa các loại ngắn ngày	đồng/m ²		6.700
27	Hoa chất lượng cao (hoa Lily)	đồng/m ²		100.000
28	Giàn tràu không	đồng/m ²		8.200
29	Giàn thiên lý	đồng/m ²		6.700
30	Giàn gác	đồng/m ²		5.100
31	Giàn mướp, bí, bầu	đồng/m ²		5.600
32	Bí không giàn	đồng/m ²		4.300
33	Giàn nho	đồng/m ²		6.700
34	Mây	đồng/m ²	7.700	51.000
35	Đay	đồng/m ²		3.600
36	Tre dây	đ/m dài		17.400
37	Cây phát lộc	đồng/m ²		12.000
38	Sắn tàu	đồng/khóm		2.700
39	Mía	đồng/khóm	500	4.600
40	Cỏ voi	đồng/m ²		3.100
41	Chuối mới trồng	đồng/cây		5.100
	Khóm 1-3 cây	đồng/khóm		31.000
	Khóm từ 4 cây trở lên	đồng/khóm		61.000
42	Dâu lấy quả	đồng/cây		13.300
43	Dâu lấy lá nuôi tằm	đồng/m ²		6.100
44	Hoa giấy	đồng/khóm		17.400
45	Đồng muối đen sản lượng	đồng/m ²		3.000
46	Ao thả ấu	đồng/m ²		2.000
47	Ao thả sen	đồng/m ²		3.100
48	Ớt	đồng/m ²		8.200
49	Hành, tỏi ta	đồng/m ²	4.500	6.700
50	Cần tây, tỏi tây	đồng/m ²		5.600
51	Hành hoa	đồng/m ²		3.100
52	Thuốc lào, thuốc lá	đồng/m ²		25.000

Ghi chú: đối với những loại cây trồng chưa có trong các bảng giá thì vận dụng áp giá của loại cây có đặc điểm tương tự.

Biểu 2 - Đơn giá cây cảnh tính theo khóm, m², m dài

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá đền bù
1	Cây Hoa sứ (cây giống)	đồng/cây	8.500
	Cây Hoa sứ (cây đang phát triển)	đồng/cây	25.500
2	Đào (cây giống)	đồng/cây	20.000
	Đào (cây đang phát triển)	đồng/cây	42.500
3	Cây Thanh Long, xương rồng (cây đang phát	đồng/khóm	60.000
4	Cây Trúc mây, Trúc nhật (cây giống)	đồng/khóm	6.000
	Cây Trúc mây, Trúc nhật khóm 1 - 3 cây	đồng/khóm	12.000
	Cây Trúc mây, Trúc nhật khóm 3 - 5 cây	đồng/khóm	25.000
	Cây Trúc mây, Trúc nhật khóm trên 5 cây	đồng/khóm	60.000
5	Cây Cọ chưa bóc bẹ	đồng/cây	120.000
	Cây Cọ đã bóc bẹ	đồng/cây	220.000
6	Hoa Đá	đồng/cây	3.000
7	Xanh, Si tán (chưa kết tán) cao < 0,5m	đồng/cây	30.000
	Xanh, Si tán (chưa kết tán) cao > 0,5 m	đồng/cây	70.000
	Xanh, Si kết tán < 5 tán	đồng/cây	300.000
	Xanh, Si kết tán > 5 tán	đồng/cây	500.000
8	Giành/Giành (cây đang phát triển)	đồng/m ²	15.000
9	Râm bụt dậu (cây đang phát triển)	đồng/m dài	17.000
10	Câu hạ oai		
	Cây giống	đ/khóm	20.000
	Cây đang phát triển		
	Khóm 1-3 cây	đ/khóm	55.000
	Khóm trên 3 -5 cây	đ/khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	đ/khóm	220.000
11	Thiên môn, mạch môn	đ/khóm	50.000
12	Ngũ đa bì		
	Cây giống	đ/khóm	6.000
	Cây đang Phát triển	đ/khóm	30.000
13	Lan Ý		
	Cây giống	đ/khóm	3.000
	Cây đang Phát triển	đ/khóm	15.000
14	Sả	đ/m ²	30.000
15	Lan kim chi	đ/khóm	
	Cây giống		15.000
	Cây đang Phát triển		26.000
16	Cây dền thái màu vàng, đỏ	đ/khóm	3.000
17	Cỏ lá tre, cỏ nhật	đ/m ²	25.000
18	Hoa huệ	đ/m ²	30.000
19	Xanh táo đường viền	đ/m dài	17.000

Biểu 2 - Đơn giá cây cảnh tính theo khóm, m², m dài

20	Mai trắng		
	Cây giống	đồng/cây	25.000
	Cây đang Phát triển	đồng/cây	30.000
21	Ngọc anh, bạch thiên hương		
	Cây giống	đồng/cây	6.000
	Cây đang Phát triển	đồng/cây	35.000
32	Cắm tú cầu, thủy tiên		
	Chưa có hoa	đ/khóm	9.000
	Đang có hoa	đ/khóm	15.000
33	Cây thuốc: Bạch chỉ, Cau xi, Địa liên, Ngưu Tất, Sa nhân, Cây thuốc bắc, thuốc nam các loại	đ/m ²	
	Cây chưa trưởng thành	đ/m ²	20.000
	Cây trưởng thành	đ/m ²	30.000

Ghi chú: đối với những loại cây trồng chưa có trong các bảng giá thì vận dụng áp giá của loại cây có đặc điểm tương tự.

AI R

Biểu 3: Đơn giá bồi thường cây theo đường kính tán

TT	Loại cây	Diện tích tán lá (m)	Đơn giá đền bù (Đồng/cây)
1	Cây Vải		
	Cây Vải	Cây giống	20.000
	Cây Vải	$0,5 < \emptyset \leq 1$	80.000
	Cây Vải	$1 < \emptyset \leq 1,5$	150.000
	Cây Vải	$1,5 < \emptyset \leq 2$	230.000
	Cây Vải	$2 < \emptyset \leq 3$	420.000
	Cây Vải	$3 < \emptyset \leq 4,5$	700.000
	Cây Vải	$4,5 < \emptyset \leq 6$	1.200.000
	Cây Vải	$6 < \emptyset \leq 8$	2.000.000
	Cây Vải	$8 < \emptyset$	3.000.000
2	Cây Nhãn		-
	Cây Nhãn	Cây giống	20.000
	Cây Nhãn	$0,5 < \emptyset \leq 1$	80.000
	Cây Nhãn	$1 < \emptyset \leq 1,5$	150.000
	Cây Nhãn	$1,5 < \emptyset \leq 2$	230.000
	Cây Nhãn	$2 < \emptyset \leq 3$	420.000
	Cây Nhãn	$3 < \emptyset \leq 4,5$	700.000
	Cây Nhãn	$4,5 < \emptyset \leq 6$	1.200.000
	Cây Nhãn	$6 < \emptyset \leq 8$	2.000.000
	Cây Nhãn	$8 < \emptyset$	3.000.000
3	Cây Bưởi		-
	Cây Bưởi	Cây giống	20.000
	Cây Bưởi	$0,5 < \emptyset \leq 1$	40.000
	Cây Bưởi	$1 < \emptyset \leq 1,5$	100.000
	Cây Bưởi	$1,5 < \emptyset \leq 2$	200.000
	Cây Bưởi	$2 < \emptyset \leq 3$	300.000
	Cây Bưởi	$3 < \emptyset \leq 4,5$	400.000
	Cây Bưởi	$4,5 < \emptyset \leq 6$	550.000
	Cây Bưởi	$6 < \emptyset \leq 8$	750.000
	Cây Bưởi	$8 \leq \emptyset$	1.200.000
	Cây Hồng Xiêm		-

TT	Loại cây	Diện tích tán lá (m)	Đơn giá đền bù (Đồng/cây)
4	Cây Hồng Xiêm	Cây giống	20.000
	Cây Hồng Xiêm	$0,5 < \emptyset \leq 1$	50.000
	Cây Hồng Xiêm	$1 < \emptyset \leq 1,5$	100.000
	Cây Hồng Xiêm	$1,5 < \emptyset \leq 2$	200.000
	Cây Hồng Xiêm	$2 < \emptyset \leq 3$	240.000
	Cây Hồng Xiêm	$3 < \emptyset \leq 4,5$	330.000
	Cây Hồng Xiêm	$4,5 < \emptyset \leq 6$	460.000
	Cây Hồng Xiêm	$6 < \emptyset \leq 8$	570.000
	Cây Hồng Xiêm	$8 < \emptyset$	800.000
5	Cây Roi		-
	Cây Roi	Cây giống	20.000
	Cây Roi	$0,5 < \emptyset \leq 1$	50.000
	Cây Roi	$1 < \emptyset \leq 1,5$	100.000
	Cây Roi	$1,5 < \emptyset \leq 2$	200.000
	Cây Roi	$2 < \emptyset \leq 3$	270.000
	Cây Roi	$3 < \emptyset \leq 4,5$	370.000
	Cây Roi	$4,5 < \emptyset \leq 6$	540.000
	Cây Roi	$6 < \emptyset \leq 8$	570.000
	Cây Roi	$8 < \emptyset$	800.000
6	Cây Râm bụt Cảnh		
	Cây Râm Bụt Cảnh	Cây giống	4.000
	Cây Râm Bụt Cảnh	$0,5 < \emptyset \leq 1$	25.000
	Cây Râm Bụt Cảnh	$1 < \emptyset \leq 1,5$	45.000
	Cây Râm Bụt Cảnh	$1,5 < \emptyset \leq 2$	70.000
	Cây Râm Bụt Cảnh	$2 < \emptyset \leq 3$	100.000
	Cây Râm Bụt Cảnh	$3 < \emptyset \leq 4,5$	130.000
7	Cây Ngâu		
	Cây Ngâu	Cây giống	20.000
	Cây Ngâu	$0,5 < \emptyset \leq 1$	50.000
	Cây Ngâu	$1 < \emptyset \leq 1,5$	150.000
	Cây Ngâu	$1,5 < \emptyset \leq 2$	200.000
	Cây Ngâu	$2 < \emptyset \leq 3$	300.000
	Cây Ngâu	$3 < \emptyset \leq 4,5$	390.000

TT	Loại cây	Diện tích tán lá (m)	Đơn giá đền bù (Đồng/cây)
	Cây Ngâu	$4,5 < \emptyset \leq 6$	510.000
	Cây Ngâu	$6 < \emptyset \leq 8$	650.000
	Cây Ngâu	$8 < \emptyset$	900.000
8	Cây Chè	$0,5 < \emptyset \leq 0,8$	8.000
	Cây Chè	$0,8 < \emptyset \leq 1$	36.000
	Cây Chè	$1 < \emptyset \leq 1,2$	50.000
	Cây Chè	$1,2 < \emptyset$	80.000
9	Cây chanh	Cây giống	14.000
	Cây chanh	$0,5 < \emptyset \leq 1$	28.000
	Cây chanh	$1 < \emptyset \leq 1,5$	56.000
	Cây chanh	$1,5 < \emptyset \leq 2$	140.000
	Cây chanh	$2 < \emptyset \leq 3$	280.000
	Cây chanh	$3 < \emptyset \leq 4,5$	420.000
	Cây chanh	$4,5 < \emptyset \leq 6$	560.000
	Cây chanh	$6 < \emptyset$	-
10	Cây cam	Cây giống	19.600
	Cây cam	$0,5 < \emptyset \leq 1$	42.000
	Cây cam	$1 < \emptyset \leq 1,5$	70.000
	Cây cam	$1,5 < \emptyset \leq 2$	168.000
	Cây cam	$2 < \emptyset \leq 3$	336.000
	Cây cam	$3 < \emptyset \leq 4,5$	480.000
	Cây cam	$4,5 < \emptyset \leq 6$	700.000
	Cây cam	$6 < \emptyset$	-
11	Cây quýt	Cây giống	19.600
	Cây quýt	$0,5 < \emptyset \leq 1$	42.000
	Cây quýt	$1 < \emptyset \leq 1,5$	84.000
	Cây quýt	$1,5 < \emptyset \leq 2$	168.000
	Cây quýt	$2 < \emptyset \leq 3$	336.000
	Cây quýt	$3 < \emptyset \leq 4,5$	480.000
	Cây quýt	$4,5 < \emptyset$	-
12	Cây quất	Cây giống	28.000
	Cây quất	$0,5 < \emptyset \leq 1$	112.000
	Cây quất	$1 < \emptyset \leq 1,5$	196.000

TT	Loại cây	Diện tích tán lá (m)	Đơn giá đền bù (Đồng/cây)
	Cây quất	$1,5 < \emptyset \leq 2$	280.000
	Cây quất	$2 < \emptyset \leq 3$	-
	Cây quất	$3 < \emptyset$	-
13	Đào,mận,mơ ăn quả	Cây giống	14.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$0,5 < \emptyset \leq 1$	42.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$1 < \emptyset \leq 1,5$	84.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$1,5 < \emptyset \leq 2$	112.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$2 < \emptyset \leq 3$	140.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$3 < \emptyset \leq 4,5$	168.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$4,5 < \emptyset \leq 6$	280.000
	Đào,mận,mơ ăn quả	$6 < \emptyset$	-
14	Cây Nhót	Cây giống	5.600
	Cây Nhót	$0,5 < \emptyset \leq 1$	28.000
	Cây Nhót	$1 < \emptyset \leq 1,5$	42.000
	Cây Nhót	$1,5 < \emptyset \leq 2$	56.000
	Cây Nhót	$2 < \emptyset \leq 3$	84.000
	Cây Nhót	$3 < \emptyset \leq 4,5$	112.000
	Cây Nhót	$4,5 < \emptyset$	-
15	Cây Mẫ đơn ta	Cây giống	2.800
	Cây Mẫ đơn ta	$0,5 < \emptyset \leq 1$	14.000
	Cây Mẫ đơn ta	$1 < \emptyset \leq 1,5$	28.000
	Cây Mẫ đơn ta	$1,5 < \emptyset \leq 2$	56.000
	Cây Mẫ đơn ta	$2 < \emptyset$	-
16	Cây Mẫ đơn nhật	Cây giống	11.200
	Cây Mẫ đơn nhật	$0,5 < \emptyset \leq 1$	22.400
	Cây Mẫ đơn nhật	$1 < \emptyset \leq 1,5$	-
	Cây Mẫ đơn nhật	$1,5 < \emptyset$	-

Ghi chú: đối với những loại cây trồng chưa có trong các bảng giá thì vận dụng áp giá của loại cây có đặc điểm tương tự.



Handwritten mark

Handwritten mark

Biểu 4: Đơn giá bồi thường cây theo đường kính gốc

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đền bù (đồng/cây)
1	Cây Mít		
	Cây Mít	Cây giống	8.000
	Cây Mít	$2 < \emptyset \leq 4$	50.000
	Cây Mít	$4 < \emptyset \leq 8$	150.000
	Cây Mít	$8 < \emptyset \leq 15$	255.000
	Cây Mít	$15 < \emptyset \leq 25$	365.500
	Cây Mít	$25 < \emptyset \leq 40$	520.000
	Cây Mít	$40 < \emptyset \leq 60$	620.000
	Cây Mít	$60 < \emptyset$	750.000
2	Cây Táo		-
	Cây Táo	Cây giống	20.000
	Cây Táo	$2 < \emptyset \leq 4$	70.000
	Cây Táo	$4 < \emptyset \leq 8$	200.000
	Cây Táo	$8 < \emptyset \leq 15$	300.000
	Cây Táo	$15 < \emptyset \leq 25$	410.000
	Cây Táo	$25 < \emptyset \leq 40$	520.000
	Cây Táo	$40 < \emptyset \leq 60$	700.000
	Cây Táo	$60 < \emptyset$	900.000
3	Cây Dầu Da		-
	Cây Dầu Da	Cây giống	8.000
	Cây Dầu Da	$2 < \emptyset \leq 4$	55.000
	Cây Dầu Da	$4 < \emptyset \leq 8$	200.000
	Cây Dầu Da	$8 < \emptyset \leq 15$	290.000
	Cây Dầu Da	$15 < \emptyset \leq 25$	390.000
	Cây Dầu Da	$25 < \emptyset \leq 40$	530.000
	Cây Dầu Da	$40 < \emptyset \leq 60$	680.000
	Cây Dầu Da	$60 < \emptyset$	1.000.000
4	Cây Xoài, Muỗm		-
	Cây Xoài, Muỗm	Cây giống	15.000
	Cây Xoài, Muỗm	$2 < \emptyset \leq 4$	65.000
	Cây Xoài, Muỗm	$4 < \emptyset \leq 8$	160.000
	Cây Xoài, Muỗm	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
	Cây Xoài, Muỗm	$15 < \emptyset \leq 25$	360.000
	Cây Xoài, Muỗm	$25 < \emptyset \leq 40$	490.000
Cây Xoài, Muỗm	$40 < \emptyset \leq 60$	680.000	

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
	Cây Xoài, Muối	60 < Ø	1.020.000
5	Cây Vú Sữa		-
	Cây Vú Sữa	Cây giống	15.000
	Cây Vú Sữa	2 < Ø ≤ 4	85.000
	Cây Vú Sữa	4 < Ø ≤ 8	210.000
	Cây Vú Sữa	8 < Ø ≤ 15	320.000
	Cây Vú Sữa	15 < Ø ≤ 25	430.000
	Cây Vú Sữa	25 < Ø ≤ 40	620.000
	Cây Vú Sữa	40 < Ø ≤ 60	900.000
6	Cây Na		-
	Cây Na	Cây giống	8.000
	Cây Na	2 < Ø ≤ 4	60.000
	Cây Na	4 < Ø ≤ 8	150.000
	Cây Na	8 < Ø ≤ 15	280.000
	Cây Na	15 < Ø ≤ 25	430.000
	Cây Na	25 < Ø ≤ 40	600.000
7	Cây Khế		-
	Cây Khế	Cây giống	10.000
	Cây Khế	2 < Ø ≤ 4	70.000
	Cây Khế	4 < Ø ≤ 8	160.000
	Cây Khế	8 < Ø ≤ 15	290.000
	Cây Khế	15 < Ø ≤ 25	420.000
	Cây Khế	25 < Ø ≤ 40	520.000
	Cây Khế	40 < Ø ≤ 60	720.000
8	Cây Chay		-
	Cây Chay	Cây giống	12.000
	Cây Chay	2 < Ø ≤ 4	70.000
	Cây Chay	4 < Ø ≤ 8	160.000
	Cây Chay	8 < Ø ≤ 15	280.000
	Cây Chay	15 < Ø ≤ 25	400.000
	Cây Chay	25 < Ø ≤ 40	550.000
9	Cây Sầu		-
	Cây Sầu	Cây giống	15.000
	Cây Sầu	2 < Ø ≤ 4	80.000
	Cây Sầu	4 < Ø ≤ 8	170.000
	Cây Sầu	8 < Ø ≤ 15	255.000
	Cây Sầu	15 < Ø ≤ 25	365.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
	Cây Sấu	$25 < \emptyset \leq 40$	460.000
	Cây Sấu	$40 < \emptyset \leq 60$	570.000
	Cây Sấu	>60	660.000
10	Cây Trứng Gà, Trứng Cá		-
	Trứng Gà, Trứng Cá	Cây giống	12.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$2 < \emptyset \leq 4$	55.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$4 < \emptyset \leq 8$	130.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$8 < \emptyset \leq 15$	200.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$15 < \emptyset \leq 25$	320.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$25 < \emptyset \leq 40$	400.000
	Trứng Gà, Trứng Cá	$40 < \emptyset \leq 60$	510.000
11	Cây Dừa		-
	Cây Dừa	Cây giống	30.000
	Cây Dừa	$2 < \emptyset \leq 4$	120.000
	Cây Dừa	$4 < \emptyset \leq 8$	170.000
	Cây Dừa	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
	Cây Dừa	$15 < \emptyset \leq 25$	370.000
	Cây Dừa	$25 < \emptyset \leq 40$	480.000
	Cây Dừa	$40 < \emptyset \leq 60$	595.000
12	Cây Hòe		-
	Cây Hòe	Cây giống	8.000
	Cây Hòe	$2 < \emptyset \leq 4$	60.000
	Cây Hòe	$4 < \emptyset \leq 8$	130.000
	Cây Hòe	$8 < \emptyset \leq 15$	300.000
	Cây Hòe	$15 < \emptyset \leq 25$	530.000
	Cây Hòe	$25 < \emptyset \leq 40$	780.000
	Cây Hòe	$40 < \emptyset \leq 60$	1.450.000
13	Cây Sung Quả		-
	Cây Sung Quả	Cây giống	8.000
	Cây Sung Quả	$2 < \emptyset \leq 4$	30.000
	Cây Sung Quả	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Cây Sung Quả	$8 < \emptyset \leq 15$	153.000
	Cây Sung Quả	$15 < \emptyset \leq 25$	210.000
	Cây Sung Quả	$25 < \emptyset \leq 40$	300.000
	Cây Sung Quả	$40 < \emptyset \leq 60$	500.000
	Cây Me		-
	Cây Me	Cây giống	8.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
14	Cây Me	$2 < \emptyset \leq 4$	60.000
	Cây Me	$4 < \emptyset \leq 8$	170.000
	Cây Me	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
	Cây Me	$15 < \emptyset \leq 25$	380.000
15	Hoa Sứ		-
	Hoa Sứ	Cây giống	8.500
	Hoa Sứ	$2 < \emptyset \leq 4$	51.000
	Hoa Sứ	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Hoa Sứ	$8 < \emptyset \leq 15$	170.000
	Hoa Sứ	$15 < \emptyset \leq 25$	255.000
	Hoa Sứ	$25 < \emptyset \leq 40$	340.000
	Hoa Sứ	$40 < \emptyset$	493.000
16	Bàng Lãng		-
	Bàng Lãng	Cây giống	8.500
	Bàng Lãng	$2 < \emptyset \leq 4$	42.500
	Bàng Lãng	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Bàng Lãng	$8 < \emptyset \leq 15$	170.000
	Bàng Lãng	$15 < \emptyset \leq 25$	255.000
	Bàng Lãng	$25 < \emptyset \leq 40$	340.000
	Bàng Lãng	$40 < \emptyset \leq 60$	493.000
17	Phượng Vĩ		-
	Phượng Vĩ	Cây giống	8.500
	Phượng Vĩ	$2 < \emptyset \leq 4$	42.500
	Phượng Vĩ	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Phượng Vĩ	$8 < \emptyset \leq 15$	170.000
	Phượng Vĩ	$15 < \emptyset \leq 25$	255.000
	Phượng Vĩ	$25 < \emptyset \leq 40$	340.000
	Phượng Vĩ	$40 < \emptyset \leq 60$	493.000
	Phượng Vĩ	$60 \leq \emptyset$	663.000
18	Cây Gạo		-
	Cây Gạo	Cây giống	8.500
	Cây Gạo	$2 < \emptyset \leq 4$	42.500
	Cây Gạo	$4 < \emptyset \leq 8$	59.500
	Cây Gạo	$8 < \emptyset \leq 15$	102.000
	Cây Gạo	$15 < \emptyset \leq 25$	153.000
	Cây Gạo	$25 < \emptyset \leq 40$	289.000
	Cây Gạo	$40 < \emptyset \leq 60$	391.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
	Cây Gạo	60 < Ø	663.000
19	Cây Xoan		-
	Cây Xoan	Cây giống	5.000
	Cây Xoan	2 < Ø ≤ 4	42.500
	Cây Xoan	4 < Ø ≤ 8	59.500
	Cây Xoan	8 < Ø ≤ 15	85.000
	Cây Xoan	15 < Ø ≤ 25	136.000
	Cây Xoan	25 < Ø ≤ 40	263.500
	Cây Xoan	40 < Ø ≤ 60	382.500
20	Cây Xà Cừ		-
	Cây Xà Cừ	Cây giống	8.500
	Cây Xà Cừ	2 < Ø ≤ 4	38.250
	Cây Xà Cừ	4 < Ø ≤ 8	59.500
	Cây Xà Cừ	8 < Ø ≤ 15	102.000
	Cây Xà Cừ	15 < Ø ≤ 25	153.000
	Cây Xà Cừ	25 < Ø ≤ 40	272.000
	Cây Xà Cừ	40 < Ø ≤ 60	412.250
	Cây Xà Cừ	60 < Ø	616.250
21	Cây Bàng		-
	Cây Bàng	Cây giống	8.500
	Cây Bàng	2 < Ø ≤ 4	38.250
	Cây Bàng	4 < Ø ≤ 8	59.500
	Cây Bàng	8 < Ø ≤ 15	102.000
	Cây Bàng	15 < Ø ≤ 25	153.000
	Cây Bàng	25 < Ø ≤ 40	272.000
	Cây Bàng	40 < Ø ≤ 60	412.250
22	Cây Bạch Đàn		-
	Cây Bạch Đàn	Cây giống	8.500
	Cây Bạch Đàn	2 < Ø ≤ 4	38.250
	Cây Bạch Đàn	4 < Ø ≤ 8	59.500
	Cây Bạch Đàn	8 < Ø ≤ 15	102.000
	Cây Bạch Đàn	15 < Ø ≤ 25	153.000
	Cây Bạch Đàn	25 < Ø ≤ 40	272.000
	Cây Bạch Đàn	40 < Ø ≤ 60	369.750
	Cây Phi Lao		-
	Cây Phi Lao	Cây giống	8.500
	Cây Phi Lao	2 < Ø ≤ 4	38.250

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
23	Cây Phi Lao	$4 < \emptyset \leq 8$	51.000
	Cây Phi Lao	$8 < \emptyset \leq 15$	76.500
	Cây Phi Lao	$15 < \emptyset \leq 25$	127.500
	Cây Phi Lao	$25 < \emptyset \leq 40$	255.000
	Cây Phi Lao	$40 < \emptyset \leq 60$	369.750
	Cây Phi Lao	$60 < \emptyset$	-
24	Cây Tre Hóa		-
	Cây Tre Hóa	Cây giống	8.500
	Cây Tre Hóa	$2 < \emptyset \leq 4$	29.750
	Cây Tre Hóa	$4 < \emptyset \leq 8$	46.750
	Cây Tre Hóa	$8 < \emptyset \leq 15$	72.250
25	Cây Đa, Si (bóng mát)		-
	Cây Đa, Si (bóng mát)	Cây giống	8.500
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$2 < \emptyset \leq 4$	34.000
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$4 < \emptyset \leq 8$	59.500
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$8 < \emptyset \leq 15$	85.000
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$15 < \emptyset \leq 25$	136.000
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$25 < \emptyset \leq 40$	263.500
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$40 < \emptyset \leq 60$	391.000
	Cây Đa, Si (bóng mát)	$60 < \emptyset$	756.500
26	Cây Ôi		-
	Cây Ôi	Cây giống	8.500
	Cây Ôi	$2 < \emptyset \leq 4$	76.500
	Cây Ôi	$4 < \emptyset \leq 8$	136.000
	Cây Ôi	$8 < \emptyset \leq 15$	255.000
	Cây Ôi	$15 < \emptyset \leq 25$	340.000
	Cây Ôi	$25 < \emptyset \leq 40$	420.000
27	Cây Đu Đủ		-
	Cây Đu Đủ	Cây giống	8.500
	Cây Đu Đủ	$2 < \emptyset \leq 4$	34.000
	Cây Đu Đủ	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Cây Đu Đủ	$8 < \emptyset \leq 15$	136.000
	Cây Đu Đủ	$15 < \emptyset \leq 25$	195.500
	Cây Đu Đủ	$25 < \emptyset \leq 40$	289.000
	Cây Đu Đủ	$40 < \emptyset \leq 60$	391.000
	Cau ta ăn quả		-
	Cau ta ăn quả	Cây giống	17.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
28	Cau ta ăn quả	$2 < \emptyset \leq 4$	51.000
	Cau ta ăn quả	$4 < \emptyset \leq 8$	85.000
	Cau ta ăn quả	$8 < \emptyset \leq 15$	178.500
	Cau ta ăn quả	$15 < \emptyset \leq 25$	323.000
29	Cau Bọng		-
	Cau Bọng	Cây giống	4.250
	Cau Bọng	$2 < \emptyset \leq 4$	29.750
	Cau Bọng	$4 < \emptyset \leq 8$	42.500
	Cau Bọng	$8 < \emptyset \leq 15$	59.500
	Cau Bọng	$15 < \emptyset \leq 25$	102.000
	Cau Bọng	$25 < \emptyset \leq 40$	153.000
	Cau Bọng	$40 < \emptyset \leq 60$	255.000
	Cau Bọng	$60 < \emptyset$	425.000
30	Cau Sâm Panh		-
	Cau Sâm Panh	Cây giống	21.250
	Cau Sâm Panh	$2 < \emptyset \leq 4$	76.500
	Cau Sâm Panh	$4 < \emptyset \leq 8$	102.000
	Cau Sâm Panh	$8 < \emptyset \leq 15$	153.000
	Cau Sâm Panh	$15 < \emptyset \leq 25$	246.500
	Cau Sâm Panh	$25 < \emptyset \leq 40$	365.500
	Cau Sâm Panh	$40 < \emptyset \leq 60$	518.500
	Cau Sâm Panh	$60 < \emptyset$	722.500
31	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc		-
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	Cây giống	25.500
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$2 < \emptyset \leq 4$	51.000
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$4 < \emptyset \leq 8$	76.500
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$8 < \emptyset \leq 15$	102.000
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$15 < \emptyset \leq 25$	153.000
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$25 < \emptyset \leq 40$	255.000
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$40 < \emptyset \leq 60$	340.000
	Cây Đa, Si, Sung, Ruối gốc	$60 < \emptyset$	467.500
32	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách		-
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách	Cây giống	8.500
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách	$2 < \emptyset \leq 4$	42.500
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách	$4 < \emptyset \leq 8$	127.500
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách	$8 < \emptyset \leq 15$	212.500
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vọng cách	$15 < \emptyset \leq 25$	297.500

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vông cách	$25 < \emptyset \leq 40$	382.500
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vông cách	$40 < \emptyset \leq 60$	493.000
	Cây Sanh, Lộc Vừng, vông cách	$60 < \emptyset$	663.000
33	Cây Sứ		-
	Cây Sứ	Cây giống	12.750
	Cây Sứ	$2 < \emptyset \leq 4$	38.250
	Cây Sứ	$4 < \emptyset \leq 8$	46.750
	Cây Sứ	$8 < \emptyset \leq 15$	85.000
	Cây Sứ	$15 < \emptyset \leq 25$	144.500
34	Cây Hoa Trà, Hải Đường		-
	Cây Hoa Trà, Hải Đường	Cây giống	4.250
	Cây Hoa Trà, Hải Đường	$2 < \emptyset \leq 4$	29.750
	Cây Hoa Trà, Hải Đường	$4 < \emptyset \leq 8$	148.750
	Cây Hoa Trà, Hải Đường	$8 < \emptyset \leq 15$	276.250
35	Cây Thị	Cây giống	3.000
	Cây Thị	$2 < \emptyset \leq 4$	28.000
	Cây Thị	$4 < \emptyset \leq 8$	140.000
	Cây Thị	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
	Cây Thị	$15 < \emptyset \leq 25$	336.000
	Cây Thị	$25 < \emptyset \leq 40$	560.000
36	Cây Vối	Cây giống	3.000
	Cây Vối	$2 < \emptyset \leq 4$	14.000
	Cây Vối	$4 < \emptyset \leq 8$	28.000
	Cây Vối	$8 < \emptyset \leq 15$	56.000
	Cây Vối	$15 < \emptyset \leq 25$	140.000
	Cây Vối	$25 < \emptyset \leq 40$	224.000
37	Cây Bồ kết	Cây giống	3.000
	Cây Bồ kết	$2 < \emptyset \leq 4$	56.000
	Cây Bồ kết	$4 < \emptyset \leq 8$	168.000
	Cây Bồ kết	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
	Cây Bồ kết	$15 < \emptyset \leq 25$	420.000
	Cây Bồ kết	$25 < \emptyset \leq 40$	560.000
	Cây Bồ kết	$40 < \emptyset \leq 60$	560.000
38	Cây Vông	Cây giống	3.000
	Cây Vông	$2 < \emptyset \leq 4$	14.000
	Cây Vông	$4 < \emptyset \leq 8$	56.000
	Cây Vông	$8 < \emptyset \leq 15$	112.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đền bù (đồng/cây)
	Cây Vông	$15 < \emptyset \leq 25$	196.000
	Cây Vông	$25 < \emptyset \leq 40$	280.000
	Cây Vông	$40 < \emptyset \leq 60$	420.000
39	Cây Càn thẳng	Cây giống	14.000
	Cây Càn thẳng	$2 < \emptyset \leq 4$	56.000
	Cây Càn thẳng	$4 < \emptyset \leq 8$	112.000
	Cây Càn thẳng	$8 < \emptyset \leq 15$	168.000
40	Cây Bơ	Cây giống	5.600
	Cây Bơ	$2 < \emptyset \leq 4$	28.000
	Cây Bơ	$4 < \emptyset \leq 8$	112.000
	Cây Bơ	$8 < \emptyset \leq 15$	196.000
	Cây Bơ	$15 < \emptyset \leq 25$	280.000
41	Cây Lan bình kiệu	Cây giống	8.400
	Cây Lan bình kiệu	$2 < \emptyset \leq 4$	14.000
	Cây Lan bình kiệu	$4 < \emptyset \leq 8$	28.000
	Cây Lan bình kiệu	$8 < \emptyset \leq 15$	42.000
	Cây Lan bình kiệu	$15 < \emptyset \leq 25$	56.000
42	Keo tai tượng	Cây giống	14.000
	Keo tai tượng	$2 < \emptyset \leq 4$	140.000
	Keo tai tượng	$4 < \emptyset \leq 8$	224.000
	Keo tai tượng	$8 < \emptyset \leq 15$	280.000
43	Liễu đỏ, liễu trắng	Cây giống	5.000
	Liễu đỏ, liễu trắng	$2 < \emptyset \leq 4$	28.000
	Liễu đỏ, liễu trắng	$4 < \emptyset \leq 8$	56.000
	Liễu đỏ, liễu trắng	$8 < \emptyset \leq 15$	112.000
44	Huyết dụ, tường vi	Cây giống	5.000
	Huyết dụ, tường vi	$2 < \emptyset \leq 4$	19.600
	Huyết dụ, tường vi	$4 < \emptyset \leq 8$	28.000
45	Mai tứ quý	Cây giống	2.800
	Mai tứ quý	$2 < \emptyset \leq 4$	14.000
	Mai tứ quý	$4 < \emptyset \leq 8$	42.000
	Mai tứ quý	$8 < \emptyset \leq 15$	84.000
46	Mai chiếu thủy	Cây giống	14.000
	Mai chiếu thủy	$2 < \emptyset \leq 4$	42.000
	Mai chiếu thủy	$4 < \emptyset \leq 8$	112.000
	Mai chiếu thủy	$8 < \emptyset \leq 15$	140.000
	Mộc hương	Cây giống	8.000

TT	Loại cây	Đường kính gốc cây (cm)	Đơn giá đền bù (đồng/cây)
47	Mộc hương	$2 < \emptyset \leq 4$	28.000
	Mộc hương	$4 < \emptyset \leq 8$	56.000
	Mộc hương	$8 < \emptyset \leq 15$	84.000
48	Sắn quả	Cây giống	3.000
	Sắn quả	$2 < \emptyset \leq 4$	13.000
	Sắn quả	$4 < \emptyset$	18.000
49	Cây cảnh trồng ở chậu (tính công di chuyển chậu)		đồng/chậu
		Cây giống	5000
		$2 < \emptyset \leq 4$	8000
		$4 < \emptyset \leq 8$	10000
		$8 < \emptyset \leq 15$	15000
		$15 < \emptyset$	20000

Ghi chú: đối với những loại cây trồng chưa có trong các bảng giá thì vận dụng áp giá của loại cây có đặc điểm tương tự.



Biểu 5: Đơn giá bồi thường cây theo chiều cao

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá đền bù (đồng/cây)
1	Bách tán	Cây giống	2.800
		>5-15	8.400
		>15-30	14.000
		>30-45	28.000
		>45-60	33.600
		>60-75	42.000
		>75-90	56.000
		>90-150	112.000
		>150-250	196.000
		2	Tùng la hán – hàng giống
>5-15	5.000		
>15-30	7.000		
>30-45	10.000		
>45-60	14.000		
>60-75	22.400		
>75-90	28.000		
>90-150	42.000		
>150-250	70.000		
3	Tùng kim - hàng giống		
		>5-15	15.000
		>15-30	18.000
		>30-45	20.000
		>45-60	25.000
		>60-75	33.600
		>75-90	47.600
		>90-150	47.600
		>150-250	56.000
		4	Ngọc Lan
>5-15	90.000		
>15-30	100.000		
>30-45	110.000		
>45-60	140.000		
>60-75	168.000		
>75-90	196.000		
>90-150	336.000		
>150-250	504.000		
>250	840.000		

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá đèn bù (đồng/cây)
5	Cau lớn cọng nguyên chủng (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	140.000
		>5-15	280.000
		>15-30	560.000
		>30-45	840.000
		>45-60	840.000
		>60-75	840.000
		>75-90	840.000
6	Cau trắng (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	10.000
		>5-15	28.000
		>15-30	42.000
		>30-45	56.000
		>45-60	70.000
		>60-75	84.000
		>75-90	112.000
		>90-150	140.000
		>150-250	160.000
		>250	200.000
7	Cau dẻ (độ cao bóc bẹ)	Cây giống	9.000
		>5-15	15.000
		>15-30	25.000
		>30-45	40.000
		>45-60	60.000
		>60-75	70.000
		>75-90	80.000
		>90-150	90.000
		>150-250	100.000
		>250	120.000
8	Thiết mộc lan	Cây giống	6.000
		>5-15	20.000
		>15-30	33.000
		>30-45	42.000
		>45	60.000
9	Vạn tuế	Cây giống	10.000
		>5-15	40.000
		>15-30	100.000
		>30-45	220.000
		>45-60	300.000

TT	Loại cây	Chiều cao cây (cm)	Đơn giá đền bù (đồng/cây)
		>60-75	750.000
		>75	1.050.000
10	Cây lựu	Cây giống	6.000
		>5-15	18.000
		>15-30	36.000
		>30-45	42.000
		>45-60	56.000
		>60	65.000
11	Lá màu	Cây giống	3.000
		>5-15	5.000
		>15-30	5.000
		>30-45	5.000
		>45-60	5.000
		>60-75	5.000
		>75-90	10.000
		>90-150	25.000
		>150-250	53.000
12	Trúc anh đào	Cây giống	6.000
		>5-15	20.000
		>15-30	40.000
		>30-45	60.000
		>45	80.000
13	Đinh Lăng	Cây giống	2.000
		>5-15	5.000
		>15-30	10.000
		>30-45	15.000
		>45	20.000

Ghi chú: đối với những loại cây trồng chưa có trong các bảng giá thì vận dụng áp giá của loại cây có đặc điểm tương tự.

Biểu 6: Đơn giá bồi thường nuôi trồng thủy hải sản

TT	Loại con	Đơn vị tính	Đơn giá đền bù
1	Tôm thẻ (nuôi trong ao, đầm)		
1.1	Nuôi thâm canh		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	20.000
	Trong vòng 2 tháng	đ/m ²	30.000
1.2	Nuôi bán thâm canh		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	14.000
	Trong vòng 2 tháng	đ/m ²	22.000
2	Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)		
2.1	Nuôi thâm canh		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	14.000
	Trong vòng 2 tháng	đ/m ²	20.000
	Trong vòng 3 tháng	đ/m ²	28.000
2.2	Nuôi bán thâm canh		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	9.000
	Trong vòng 2 tháng	đ/m ²	14.000
	Trong vòng 3 tháng	đ/m ²	18.000
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	4.000
	Trong vòng 2 tháng	đ/m ²	9.000
	Trong vòng 3 tháng	đ/m ²	14.000
3	Cá nước ngọt, mặn, lợ		
3.1	Nuôi cá mặn, lợ		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	7.000
	Trong vòng 3 tháng	đ/m ²	24.000
	Trong vòng 5 tháng	đ/m ²	30.000
3.2	Nuôi cá nước ngọt		
	Trong vòng 1 tháng	đ/m ²	6.000
	Trong vòng 3 tháng	đ/m ²	12.000
	Trong vòng 5 tháng	đ/m ²	15.000



[Handwritten signature]